

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 24/6/2022

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Uyên;
2. Ông Võ Chùm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2019/TLST-DS ngày 28/6/2019 về việc: “tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-DS ngày 05/11/2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1928; Nơi cư trú: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Thị Như Th, Văn phòng luật sư D, Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện T, tỉnh Phú Yên. Có văn bản đề nghị vắng mặt.

3.2. UBND xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3.3. Bà Đàm Thị Đ, sinh năm 1930 (đã chết ngày 12/5/2022); quá trình tố tụng ủy quyền cho ông Thái Văn T.

3.4. Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1955;

3.5. Anh Nguyễn Thái L, sinh năm 1979;

3.6. Anh Nguyễn Thế C, sinh năm 1983;

3.7. Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1984; Ủy quyền cho bà Lê Thị H (GUQ ký ngày 25/11/2021).

3.8. Chị Thái Thị Hồng T1, sinh năm 1989;

3.9. Chị Thái Thị Thanh T2, sinh năm 1992;

3.10. Anh Thái Văn T3, sinh năm 1994;

3.11. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1963;

Cùng trú tại: Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Ông M, anh L, anh C, anh V, chị T1 vắng mặt.

Chị T2, anh T3, bà L có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2019, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn ông Thái Văn T trình bày:

Năm 1975, mẹ tôi (bà Đàm Thị Đ) khai phá một mảnh đất để ở tại Thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Phú Yên. Năm 1978, mẹ tôi xây chuồng bò và cất quán để buôn bán trên đó. Đến năm 1985, mẹ tôi xây nhà để ở và sau đó xây tường rào gạch xi măng kiên cố. Năm 1996, gia đình tôi được chính quyền cấp GCNQSDĐ số 00873 ngày 18/9/1998 diện tích 7.234 m² trong đó 400m² đất thổ cư, 61 m² đất vườn, 6.336m² đất HNK và 437m² đất lúa cho 05 khẩu. Diện tích đất tranh chấp 104m² không nằm trong sổ đỏ của tôi mà nằm trong sổ đỏ của bà H mà tôi không hay biết. Đến năm 2018, nhà nước có chủ trương đo đạc xác định ranh giới để cấp đổi GCNQSDĐ thì mới phát hiện và bà Lê Thị H yêu cầu tôi trả cho bà 104m² đất nằm trong sổ đỏ của bà H. Diện tích đất này là do mẹ tôi khai hoang từ 1975, đã sử dụng ổn định lâu dài không ai tranh chấp nhưng năm 1996 do việc đo đạc sai mà diện tích của tôi nằm trong sổ của bà H. Vì vậy tôi khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H chấm dứt hành vi cản trở QSDĐ của gia đình

tôi, hủy một phần GCNQSDĐ số 00847 ngày 18/9/1998 do UBND huyện T cấp cho bà Lê Thị H, công nhận diện tích đất tranh chấp của gia đình tôi.

2. *Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị H trình bày:* Diện tích đất tranh chấp do tôi và cha tôi khai hoang, diện tích đất này nằm trong sổ đỏ của gia đình tôi. Năm 1982, nhà của bà Đ bị cháy nên bà Đ có qua nhà tôi xin ở nhờ. Vì là dì cháu ruột nên tôi đồng ý cho bà Đ dựng nhà ở nhờ trên đất, từ đó bà Đ xây dựng nhà rồi xây chuồng bò mà không hỏi ý kiến của tôi. Việc tôi cho bà Đ ở nhờ không có giấy tờ gì mà chỉ nói miệng. Yêu cầu Tòa công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của tôi, đồng ý thanh toán lại giá trị chuồng bò, hàng rào gia đình ông T xây dựng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về hủy Giấy CNQSDĐ nhà nước đã cấp cho gia đình tôi.

4. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị L, Thái Thị Hồng T1, Thái Thị Thanh T2, Thái Văn T3:* quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày và yêu cầu của nguyên đơn ông Thái Văn T.

5. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thế Mh, Nguyễn Thái L, Nguyễn Thế C, Nguyễn Thế V:* quá trình giải quyết vụ án thống nhất trình bày và yêu cầu của bị đơn Lê Thị H.

6. *Tại Công văn số 674/UBND-TNMT ngày 10/5/2021 của UBND huyện T; Công văn số 87/UBND ngày 24/6/2020 của UBND xã S có nội dung:*

Hộ ông Thái Văn T (gồm 05 khẩu: Thái Văn T, Đàm Thị Đ, Thái Thị H T1, Thái Thị Thanh T2, Thái Văn T3) được cân đối theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00873 ký ngày 18/9/1998: tổng diện tích đất 7.234m² gồm 05 thửa đất: Căn cứ sổ địa chính quyền số 12, trang số 21 được Sở địa chính tỉnh Phú Yên ký xác nhận ngày 18/12/1998, thửa đất số 150, TĐĐ 27D, diện tích 400m² đất ở, 61m² đất vườn, 6.336m² đất bằng trồng cây hàng năm khác, 437m² đất trồng lúa. Vị trí ranh giới thửa 150 có phía Đông giáp đất bà Lê Thị H, phía Tây giáp đất ông Bùi Văn D, phía Nam giáp đất bà Trương Thị X, phía Bắc giáp đường quốc lộ 29.

Hộ bà Lê Thị H (gồm 05 khẩu: Lê Thị H, Nguyễn Thế M, Nguyễn Thái L, Nguyễn Thế C, Nguyễn Thế V) được cân đối theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, được UBND huyện T cấp GCN QSDĐ số vào sổ 00847 ký ngày 18/9/1998: tổng diện tích đất 5.003m² gồm 05 thửa đất: Căn cứ sổ địa chính quyền số 12, trang số 21 được Sở địa chính tỉnh Phú Yên ký xác nhận ngày 18/12/1998, thửa đất số 153, TĐĐ 27D, diện tích 400m² đất ở, 1.267m² đất vườn, 200m² đất quy hoạch thổ cư, 2.240m² đất bằng trồng cây

hàng năm khác, 1.096m² đất trồng lúa. Riêng diện tích 200m² đất quy hoạch thổ cư thuộc thửa 153, TBĐ 27D chưa được cấp GCN. Vị trí ranh giới thửa 153 có phía Đông giáp đất bà Trần Thị Kim N, phía Tây giáp đất ông Thái Văn T, Trương Thị X, phía Nam giáp đất ông Lương Văn T4, phía Bắc giáp đường quốc lộ 29.

Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho 02 hộ đúng quy định theo khoản 1 Điều 2, Điều 36 Luật đất đai 1993, Điều 3, Điều 12 Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

Năm 2016, đo đạc bản đồ địa chính 02 thửa đất nêu trên của 02 hộ được đo đạc thành 03 thửa đất trong đó hộ bà Lê Thị H sử dụng tại thửa đất 162 diện tích 2.052,7m², hộ ông Thái Văn T sử dụng thửa đất 142 diện tích 607,2m² và thửa 141 diện tích 104m² (diện tích đang tranh chấp). Đối với trình bày của ông T về việc cấp nhầm diện tích 104m² vào sổ đỏ của bà H: UBND xã S chưa có cơ sở xác định việc đo đạc bản đồ địa chính năm 1996 có bị sai như trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa thực hiện các thủ tục xác minh để có kết luận chính xác.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích đất đo đạc thực tế 88,3m² (trong đó 65,9m² đất thuộc HLGTT) thửa 141 (thuộc một phần thửa 150, TBĐ 27D đo đạc năm 1996, chỉnh lý năm 2011), không chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ số vào sổ 00847 ký ngày 18/9/1998 cấp cho hộ bà Lê Thị H vì diện tích đất tranh chấp không nằm trong GCNQSDĐ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, bị đơn Lê Thị H, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thế M,

Nguyễn Thái L, Nguyễn Thế C, Nguyễn Thế V đã được triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T có đề nghị vắng mặt, UBND xã S vắng mặt; Căn cứ Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[1.2] Xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất, hủy GCN QSDĐ cấp cho bị đơn. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là *“tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Căn cứ Điều 34 BLTTDS, khoản 1 Điều 31, Điều 32 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[3.1] Các đương sự tranh chấp diện tích đất 104m², đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 70-2020 ngày 21/8/2020 của Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Phú Yên có diện tích 88,3m², trên đất có 01 căn nhà tạm, 01 chuồng bò, tường rào xây gạch làm ranh giới đất gia đình bà H sử dụng với đất đang tranh chấp, các đương sự thừa nhận là tài sản của gia đình ông T, bà Đ (mẹ ông T) là người quản lý, sử dụng tài sản này từ năm 1982 đến nay.

[3.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: căn cứ trình bày của bà Thái Thị L, ông Nguyễn Thanh K, bà Nguyễn Thị Q, bà Đàm Thị Đ thấy rằng từ sau năm 1975, bà Đ đã đến Sơn Thành khai phá đất hoang để ở. Quá trình sử dụng đất, ngoài căn nhà gia đình ông T đang ở thì bà Đ đã ra dựng 01 nhà tạm trên phần đất hiện nay các bên tranh chấp để buôn bán hàng tạp hóa, làm 01 cái chuồng bò để chăn nuôi từ năm 1978. Gia đình bà H sử dụng đất liền kề đất của gia đình bà Đ, bà H cho rằng năm 1982 do nhà bà Đ bị cháy nên bà cho bà Đ ra cất nhà tạm ở nhờ, đồng ý cho ở nhờ cho đến mãi đời nhưng không có tài liệu chứng minh việc cho ở nhờ, trong khi gia đình ông T cũng có nhà trên thửa đất liền kề. Năm 1985, ông T xây tường rào bao quanh phần đất bằng tường gạch kiên cố, gia đình bà H không ngăn cản, đủ căn cứ xác định ranh giới bằng tường rào xây cố định giữa hai thửa đất và các tài sản có trên đất tranh chấp của bên nguyên đơn có trước thời điểm lập bản đồ địa chính năm 1995, diện tích đất tranh chấp bên nguyên đơn là người sử dụng từ trước thời điểm đăng ký kê khai đất đai theo Luật đất đai năm 1993.

[3.3] Năm 1996, thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ ông T và hộ bà H đều kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, được UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ.

- Căn cứ GCNQSDĐ số vào sổ 00873 ngày 18/9/1998 cấp cho hộ ông Thái

Văn T (gồm 05 khẩu: Thái Văn T, Đàm Thị Đ, Thái Thị Hồng T1, Thái Thị Thanh T2, Thái Văn T3) có thửa đất số 150, TĐĐ 27D, diện tích 400m² đất ở, 61m² đất vườn.

- Căn cứ GCNQSDĐ số vào sổ 00847 ngày 18/9/1998 cấp cho hộ bà Lê Thị H (gồm 05 khẩu: Lê Thị H, Nguyễn Thế M, Nguyễn Thái L, Nguyễn Thế C, Nguyễn Thế V) có thửa đất số 153, TĐĐ 27D, diện tích 400m² đất ở, 1.267m² đất vườn.

[3.4] Căn cứ văn bản trình bày, tài liệu do UBND xã S, UBND huyện T cung cấp, tại trang 95 sổ mục kê, trang 21 và 47 sổ địa chính thể hiện:

-Thửa 153 tổng diện tích 2.007m² (gồm 400m² đất ở nông thôn, 1.267m² đất hàng năm khác, 200m² đất quy hoạch thổ cư, 140m² đất quy hoạch giao thông không được ghi trong sổ địa chính và chưa được cấp Giấy CN QSDĐ). Vị trí ranh giới thửa 150: phía Đông giáp đất bà Lê Thị H, phía Tây giáp đất ông Bùi Văn D, phía Nam giáp đất bà Trương Thị X, phía Bắc giáp đường quốc lộ 29.

-Thửa 150 tổng diện tích 731m² (gồm 400m² đất ở nông thôn, 61m² đất hàng năm khác, 270m² đất quy hoạch giao thông không được ghi trong sổ địa chính và chưa được cấp Giấy CN QSDĐ). Vị trí ranh giới thửa 153 có phía Đông giáp đất bà Trần Thị Kim N, phía Tây giáp đất ông Thái Văn T, Trương Thị X, phía Nam giáp đất ông Lương Văn T4, phía Bắc giáp đường quốc lộ 29.

[3.5] Theo mảnh trích đo ngày 21/8/2020 của Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Phú Yên thể hiện:

- Hộ bà H sử dụng thửa 162 diện tích 2.051,6m² (không tính diện tích tranh chấp); ranh giới phía tây có các tọa độ từ 20, 21, 7 tiếp giáp với đường bê tông do ông T làm và nằm trong phần đất của thửa số 150 tờ bản đồ 27-D.

- Hộ ông T sử dụng thửa 142 diện tích 546,5m²; ranh giới phía đông có tọa độ 2, 3, 4 là đường thẳng tiếp giáp với đường bê tông. Đất tranh chấp có diện tích 88,3m², cạnh phía tây có tọa độ 7, 8, 1 tiếp giáp bởi đường bê tông; cạnh phía đông có tọa độ 2, 3, 4 thẳng với đường ranh giới của thửa số 150 tờ bản đồ 27-D.

Như vậy, theo Bản đồ địa chính năm 1995 được đo vẽ tay thì hộ bà H sử dụng thửa 153 có diện tích 2.007m², hộ ông T sử dụng thửa 150 có diện tích 731m², ranh giới giữa hai thửa này là đường thẳng, GCNQSDĐ đã cấp cho ông T và bà H không có bản vẽ hiện trạng thửa đất, UBND huyện T xác nhận việc cấp Giấy không kiểm tra thực tế hiện trạng. Đối chiếu với mảnh trích đo lập ngày 21/8/2020 thì thửa 162 (cũ là thửa 153, không tính phần diện tích tranh

chấp) có diện tích 2.051m^2 nên thừa so với thửa 153 do bà H kê khai năm 1995 là 44m^2 ; thửa 142 (cũ là thửa 150, không tính phần diện tích tranh chấp và diện tích đường bê tông) có diện tích $546,4\text{m}^2$ nên thiếu so với thửa 150 do ông T kê khai năm 1995 là $184,6\text{m}^2$. Ranh giới thửa số 150 theo GCNQSDĐ được cấp là đường thẳng có điểm đầu là tọa độ số 9 nối dài ra sau theo các tọa độ 2, 3, 4 và đều nằm trong diện tích đất thửa 153. Đồng thời, tại trang 25 sổ mục kê thể hiện đất quy hoạch giao thông của thửa 150 là 270m^2 , đất quy hoạch giao thông của thửa 153 là 140m^2 nên đất quy hoạch giao thông của thửa 150 nhiều hơn đất quy hoạch giao thông thửa 153 là 130m^2 (gần gấp đôi). Đây là đất quy hoạch giao thông ĐT 645 nay là QL 29 nên thửa 150 có cạnh tiếp giáp với QL 29 phải dài hơn thửa 153, nhưng theo mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 70-2020 thì đất quy hoạch giao thông của thửa 142 của ông T chỉ có $148,8\text{m}^2$, đất quy hoạch giao thông của thửa 162 của bà H $121,4\text{m}^2$ là không đúng với tỉ lệ đất giao thông mà hai bên kê khai trong sổ mục kê nêu trên. Do đó, đất quy hoạch giao thông của phần đất tranh chấp $65,9\text{m}^2$ phải thuộc thửa 150 mới phù hợp với diện tích kê khai trong sổ mục kê. Quá trình giải quyết tranh chấp, bà H và ông T đều không tranh chấp về hàng rào ranh giới giữa đất hiện trạng với đường bê tông do ông T tự nguyện chừa làm lối đi cho gia đình phía sau, đến năm 2018, khi các đương sự thực hiện cấp đổi GCNQSDĐ, địa chính xã nhìn hiện trạng cho rằng phần đất có chuồng bò, nhà tạm của bà Đ thuộc đất theo sổ đỏ của bà H dẫn đến hai bên tranh chấp, UBND xã hòa giải không thành, bà H đòi đất nhưng không đi khởi kiện mà ông T khởi kiện.

[3.6] Kết quả đo vẽ hiện trạng đối chiếu bản đồ địa chính 02 thửa đất 150, 153 TBĐ 27D theo thông tin do người thực hiện việc đo vẽ mảnh trích đo ngày 21/8/2020 của Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Phú Yên cung cấp tại biên bản xác minh lập ngày 26/4/2022 có nội dung: “*căn cứ hiện trạng sử dụng đất giữa hai bên, đương sự tranh chấp yêu cầu đo đạc để giải quyết được thể hiện trên bản đồ địa chính số 35 (437560-6) đo đạc năm 2016. Đối chiếu với tờ bản đồ địa chính số 27D, đo đạc thành lập năm 1996 và được đo đạc chỉnh lý năm 2011 thì phần diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 27D*”. Đủ cơ sở xác định diện tích đất $88,3\text{m}^2$ (trong đó có $65,9\text{m}^2$ thuộc HLGTT) thuộc thửa số 141, trên đất có 01 căn nhà tạm (cột gỗ, tường gỗ ván, cao phả sét 2m) diện tích $15,6\text{m}^2$, 01 chuồng bò (mái ngói, cột gỗ, nền lán vừa xi măng không đánh màu) có diện tích $17,66\text{m}^2$, tường rào xây gạch (cao 1,65m, dài 28,5m) thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông Thái Văn T theo GCNQSDĐ số vào sổ 00873 ký ngày 18/9/1998 (thửa 150, tờ bản đồ số 27D) nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Do diện tích đất này không nằm trong GCNQSDĐ số vào sổ 00847 ký ngày 18/9/1998 cấp cho hộ bà Lê Thị

H nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Thái Văn T về hủy một phần GCNQSDĐ số vào sổ 00847 ký ngày 18/9/1998 cấp cho hộ bà Lê Thị H.

[3.7] Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá 7.000.000đ: mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$, ông T đã nộp tạm ứng nên bà H hoàn trả cho ông T 3.500.000đ.

[3.8] Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ khoản 1 Điều 2, 19, 20 Luật đất đai 1993; Điều 4, 47, 49 Luật đất đai 2003; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Thái Văn T. Hộ gia đình Thái Văn T có quyền sử dụng đối với diện tích đất 88,3m²(trong đó có 65,9m² thuộc HLGTT) thuộc thửa số 141, trên đất có 01 căn nhà tạm (cột gỗ, tường gỗ ván, cao phả sét 2m) diện tích 15,6m², 01 chuồng bò (mái ngói, cột gỗ, nền lán vữa xi măng không đánh màu) có diện tích 17,66m², tường rào xây gạch (cao 1,65m, dài 28,5m) theo GCNQSDĐ số vào sổ 00873 ký ngày 18/9/1998 (thửa 150, tờ bản đồ số 27D).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Thái Văn T về việc hủy một phần GCNQSDĐ số vào sổ 00847 ký ngày 18/9/1998 cấp cho hộ bà Lê Thị H.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, định giá là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*): mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$, ông Thái Văn T đã nộp tạm ứng nên bà Lê Thị H hoàn trả cho ông T 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

4. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái Văn T không phải chịu án phí nên được hoàn lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng tại biên lai thu tiền số AA/2015/0013109 ngày 25/01/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng(2);
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Ngọc Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Mai Tấn Hoàng

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng(2);
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Mai Tấn Hoàng

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng(2);
- VKSND tỉnh Phú Yên(2);
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Quang